

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/DS-ST

Ngày: 15-8-2025.

Về việc: “*Tranh chấp chia tài sản
chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cẩm Ly.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Mai Trần Phúc;

2/ Bà Nguyễn Xuân Thủy.

- Thư ký phiên tòa: bà Đàm Nguyên Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - N.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - N tham gia phiên tòa:
bà Nguyễn Ngọc Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2025/TLST-HNGĐ ngày 07-02-2025 về “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2025/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Huỳnh Hữu K, sinh năm 1968, căn cước công dân 072068011765; địa chỉ: số nhà 88 Đường T, khu phố 21, phường T, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà 8B, hẻm 31 đường Trần Hưng Đạo, khu phố 22, phường T, tỉnh N (có mặt).

2. *Bị đơn:* bà Trần Thị Bạch N, sinh năm 1976, căn cước công dân số 072176008637; địa chỉ: số nhà 88 Đường T, khu phố 21, phường T, tỉnh N, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Lưu Ánh N – Luật sư Công ty Luật hợp danh T, Đoàn Luật sư tỉnh N (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Nguyên vào khoảng tháng 10-2024 bà Trần Thị Bạch N nói với ông Huỳnh Hữu K là có người giúp đỡ làm thủ tục đi định cư nước ngoài, nhưng với điều kiện là phải có tài sản riêng và xác nhận độc thân, cho nên giữa ông K và bà N sau khi bàn bạc tiến hành làm thủ tục thuận tình ly hôn (giã cách) và phân chia tài sản chung vào ngày 09-12-2024 tiến hành lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng, tiếp sau đó vào ngày 10-12-2024 tiến hành làm thủ tục thỏa thuận chia tài sản chung là 01 chiếc xe Toyota biển đăng ký 70A- 265,67 một căn nhà, khu phố 21 phường T, tỉnh N và căn nhà khu phố 20 phường T, tỉnh N. Tại thời điểm này tổng giá trị tài sản làm thủ tục thỏa thuận trên 7. 000.000.000 đồng. Do là ly hôn giả nên ông K vẫn tiếp tục sử dụng và ở tại căn nhà nói trên cho nên ông K đồng ý tiến hành thực hiện các thủ tục có liên quan. Bà N nhờ chị Tâm ở gần nhà là cán bộ phường 1 tiến hành làm tất cả các thủ tục liên quan để Nga nhận tặng tài sản là các quyền sử dụng đất và xe nêu trên. Vì ông K tin tưởng bà N và bà N cũng dặn ông K là khi đến Ủy ban nhân dân phường 1 ký công chứng thì chỉ ký tên thôi, không được hỏi gì hết vì nếu hỏi người ta sẽ biết mình làm thủ tục giả cách, cho nên khi đến phường ký tên ông K tin tưởng không đọc lại nội dung. Sau khi ký xong thủ tục công chứng bà N có đưa cho ông K số tiền 600.000.000 đồng để tôi tiếp tục mua bán kinh doanh nuôi con ăn học. Sau khi bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N đuổi ông K ra khỏi nhà và thách thức ông K khởi kiện

Ngoài 02 căn nhà nói trên hiện nay ông K hoàn toàn không còn nơi nào cư ngụ khác mà phải đi thuê nhà ở. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân ông K bà N còn có 02 sổ tiết kiệm một gửi tại Ngân hàng Sacombank số tiền 1.100.000.000 đồng một gửi tại Ngân hàng SHbank số tiền 1.100.000.000 đồng do Trần Thị Bạch N chủ tài khoản. Vào thời điểm phân chia tài sản ông K có biết nhưng vì là thủ tục ly hôn giả nên không phân chia đối với hai quyền sổ tiết kiệm này. Toàn bộ tài sản có được từ trước đến nay hoàn toàn là do ông K tạo dựng, kinh doanh mua bán nhà đất, chạy xe lôi, lao động phổ thông, bà N chỉ góp công gìn giữ.

Nay ông K khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng số: 152 quyền số: 01/2024 được xác lập tại UBND phường 01 Tp N ngày 09/12/2024 đối với các tài sản là nhà và đất tọa lạc tại số 88 đường Đường T, khu phố 21 phường T, tỉnh N và 01 căn nhà nằm xen kẽ giữa căn nhà số 79 và căn nhà số 81 Hẻm số 1 đường Cách Mạng Tháng Tám tọa lạc tại khu phố 20 phường T, tỉnh N và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Sacombank và Ngân hàng SHbank tổng cộng là 2.200.000.000 đồng nay ông K yêu cầu Trần Thị Bạch N chia ông Huỳnh Hữu K $\frac{1}{2}$ số tiền trên tương đương 1.100.000.000 đồng (một tỷ, một trăm triệu đồng chẵn). Đối với văn bản thỏa thuận công chứng số 153 ngày 10-12-2024 thỏa thuận phân chia 01 chiếc xe ô tô thì ông K không có ý kiến và yêu cầu.

Theo đơn khởi kiện ông K yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021. Tuy nhiên sau đó ông K rút yêu cầu khởi kiện đối với việc chia các quyền sử dụng đất này.

Bị đơn bà Trần Thị Bạch N trình bày:

Ngày 09-12-2024 ông K có thỏa thuận với bà về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, ông K tự nguyện làm bản cam kết giao toàn bộ tài sản là: 01 chiếc xe ToYoTa hiệu Vios biển số 70A 265.67; 02 phần đất tọa lạc tại khu phố 2 và khu phố 3 cho bà N được toàn quyền quản lý, sử dụng, sang tên và định đoạt 02 phần đất nêu trên và đồng thời yêu cầu bà giao cho ông K số tiền 600.000.000 đồng và cam kết sau khi nhận đủ số tiền trên ông K sẽ không gây cản trở, khó khăn tranh chấp bất kỳ hình thức nào đối với toàn bộ tài sản chung. Ông K đã nhận xong vào ngày 09-12-2024 và ông K có viết giấy nhận tiền cho bà N. Sau khi thống nhất xong bà N đã rút 600.000.000 đồng từ 02 quyển sổ tiết kiệm 2.200.000.000 đồng. Sau đó số tiền tiết kiệm còn lại là 1.600.000.000 đồng bà đã rút ra chi phí cho con gái đóng tiền học phí, thuê nhà, mua sách vở dụng cụ học tập và ăn uống đi lại từ ngày nhập học (Đại học từ tháng 9/2024 đến nay chi phí số tiền là 207.977.000 đồng, hiện tại tiền tiết kiệm bà N chỉ còn lại 1.393.023.000 đồng. Do trong thời gian tới phải nuôi con ăn học tốn kém nên nay bà đồng ý hỗ trợ thêm cho ông K 40% số tiền tiết kiệm còn lại là 557.209.000 đồng, số còn lại 60% tương ứng số tiền 835.813.800 đồng trong đó dự kiến 3 năm học đại học còn lại của cháu Vy là 720.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - N phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, ghi nhận bà N có đồng ý hỗ trợ cho ông K số tiền 557.209.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân

chia tài sản số 152 quyền số: 01/2024 được xác lập tại UBND phường 01 Tp N ngày 09/12/2024 đối với các tài sản quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021.

Về án phí: đề nghị tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông K về việc yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng công chứng chứng thực số 152 quyền số 01/2024-SCT/HĐ,GD ngày 09-12-2024 tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố N, tỉnh N thì thấy rằng: ngày 27-12-2024 bà N và ông K ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 376/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27-12-2024. Theo đó thì bà Khanh và ông Nga chỉ giải quyết về hôn nhân, còn tài sản chung thì hai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước đó, ngày 10-12-2024 tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố N (cũ), bà N và ông K đã lập 02 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung bao gồm: Văn bản thỏa thuận số chứng thực 153, quyền số 01/2024 thỏa thuận giao cho bà N 01 xe ô tô biển số 70A-265.67, hiệu Toyota; văn bản thỏa thuận số 152 quyền số 01/2024-SCT/HĐ,GD thỏa thuận giao lại cho bà N được hưởng 02 quyền sử dụng đất như sau: quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021. Các văn bản thỏa thuận này được chứng thực tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố N, tỉnh N. Bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu xe và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong. Ông K cho rằng giữa ông và bà N là thỏa thuận ly hôn giả và thỏa thuận phân chia tài sản chung là giả, bà N không thừa nhận và ông K cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Văn bản thỏa thuận 152 quyền số 01/2024-SCT/HĐ,GD về việc phân chia tài sản chung giữa ông K và bà N phù hợp với quy định của pháp luật về mặt nội dung cũng như hình thức. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận số 152 quyền số 01/2024-SCT/HĐ,GD lập tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố N, tỉnh N ngày 10-12-2024 giữa ông K và bà N là vô hiệu.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông K yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị 02 quyền sở tiết kiệm trị giá 2.200.000.000 đồng thì thấy rằng: ngày 09-12-2024 sau khi ông K và bà N ký xong văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung bà N đã giao cho ông K số tiền 600.000.000 đồng thì ông K đã ký 01 tờ cam kết với nội dung *“Tôi cam kết khi nhận đủ số tiền nêu trên tôi không gây cản trở, khó khăn tranh chấp bất kỳ hình thức nào đối với tài sản chung của 02 vợ chồng”*. Số tiền tiết kiệm 2.200.000.000 đồng mà ông K khởi kiện trong vụ án này thì các bên đều thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy cùng với 02 văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng nêu trên và tờ cam kết thì bà N và ông K đã thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng xong. Nay ông K khởi kiện yêu cầu bà N chia đôi số tiền tiết kiệm 2.200.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà N đồng ý hỗ trợ cho ông K số tiền 557.209.000 đồng nên ghi nhận.

[3] Theo đơn khởi kiện ông K có yêu cầu chia tài sản chung là các quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021. Tuy nhiên sau đó ông K rút yêu cầu khởi kiện đối với phần này, do đó đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu này.

[3] Từ những phân tích nêu trên xét thấy cần chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-N.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông K đã thi hành xong số tiền này.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu tiền án phí. Bà N có nghĩa vụ giao lại cho ông K số tiền 557.209.000 đồng tuy nhiên đây là số tiền mà bà N hỗ trợ thêm cho ông K do đó bà N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 38, 39 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 27, 37 của Luật Đất đai, Điều 213 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu K đối với bà Trần Thị Bạch N về *“Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”*

Buộc bà Trần Thị Bạch N có nghĩa vụ giao cho ông Huỳnh Hữu K số tiền 557.209.000 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu hai trăm lẻ chín nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu K về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu các văn bản thỏa thuận số 152 quyền số 01/2024-SCT/HĐ,GD lập tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố N, tỉnh N ngày 10-12-2024 giữa ông K và bà N về việc giao cho bà N được quyền quản lý, sử dụng 02 quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu K về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 92, tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại khu phố 2, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CL 425860 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 24-10-2017; quyền sử dụng đất thuộc thửa số 529, tờ bản đồ số 20 tọa lạc tại khu phố 3, phường 1, thành phố N, tỉnh N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS10756 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 13-5-2021.

Ông K có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu này theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông K phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, ông K đã thi hành xong.

5. Về án phí sơ thẩm dân sự:

Ông Huỳnh Hữu K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 22.800.000 đồng theo Biên lai thu số 0004000 ngày 07-02-2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh N, ông K được nhận lại 22.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND khu vực 10-N;
- THADS tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Ly